CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông

Ngày 15/01/2024	26,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.0%	**11.0%**	**5.6%**

DT thuần
Q4/23
422
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 229| 119%
YoY: ▼35.0| -7.6%

LN thuần
Q4/23
109
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 70.9| 186%
YoY: ▲ 2.00| 1.9%

LN sau thuế
Q4/23
85.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.1| 170%
YoY: ▲ 8.00| 10.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
23.6%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE
2023
11.2%
YoY: +/-▲ 3.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,271 - 28,752
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,939
Số lượng CPLH (CP)	111,742,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	660,275
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.51
EPS	1,275
P/E	19.2

DT thuần
2023
806
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 292| 56.8%

LN thuần
2023
179
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.0| 62.4%

LN sau thuế
2023
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.6| 94.2%

Cơ cấu sở hữu

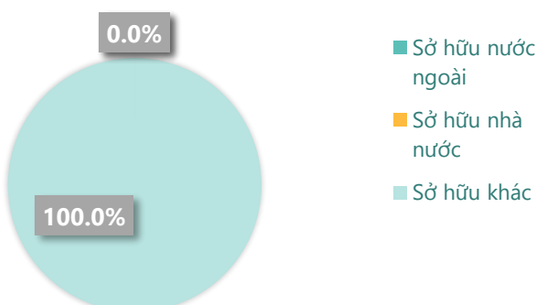

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

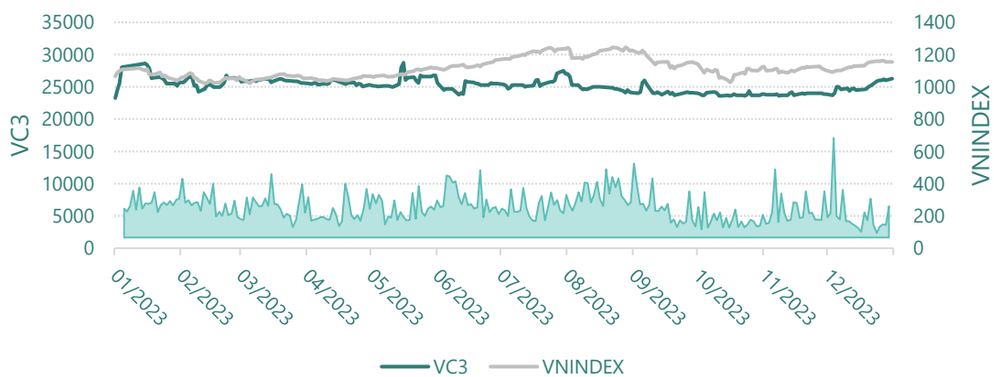

Cơ cấu cổ đông

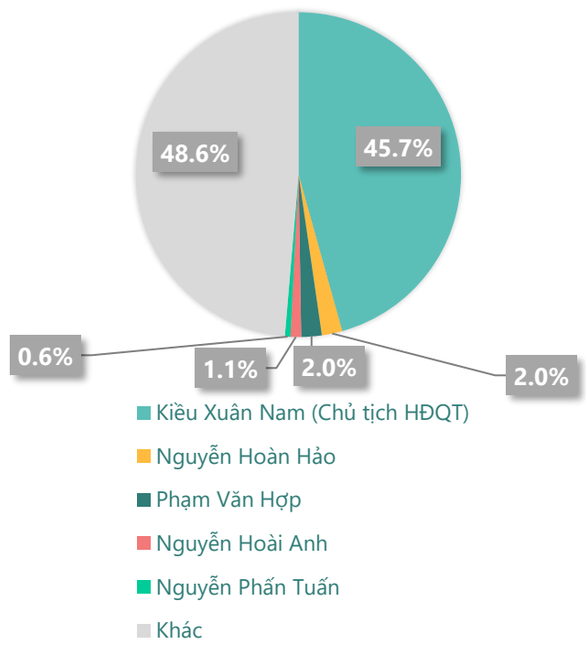

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

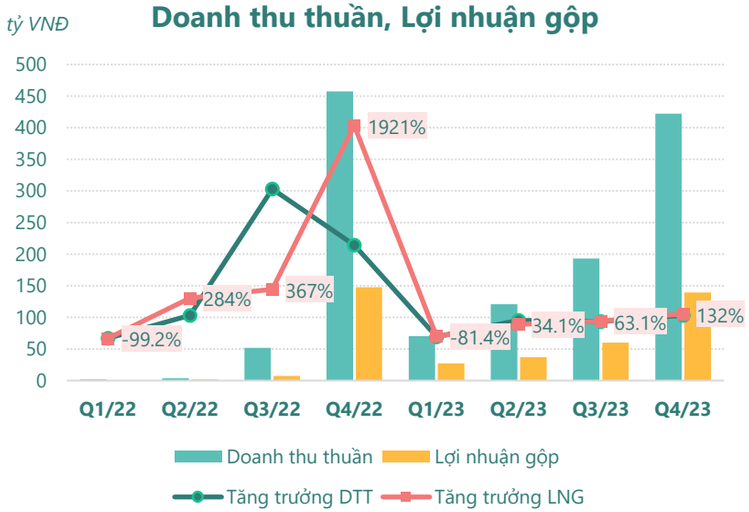

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

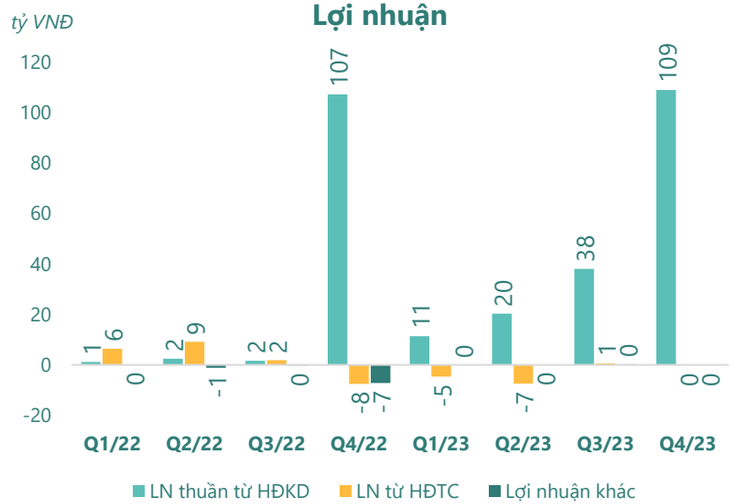

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

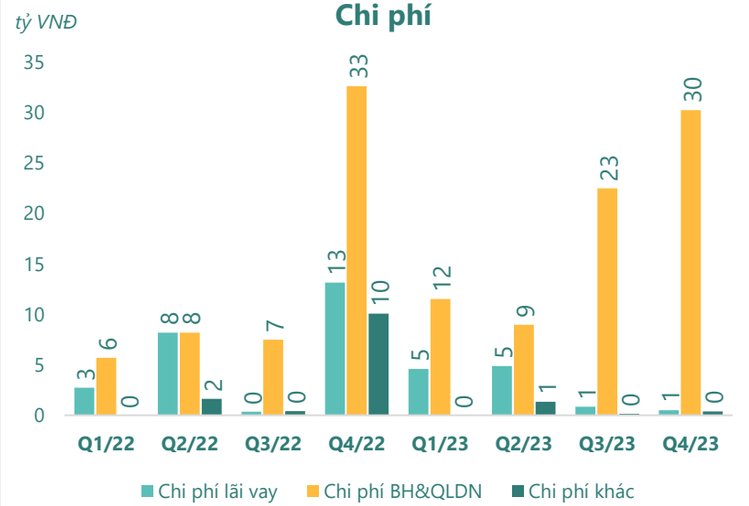

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

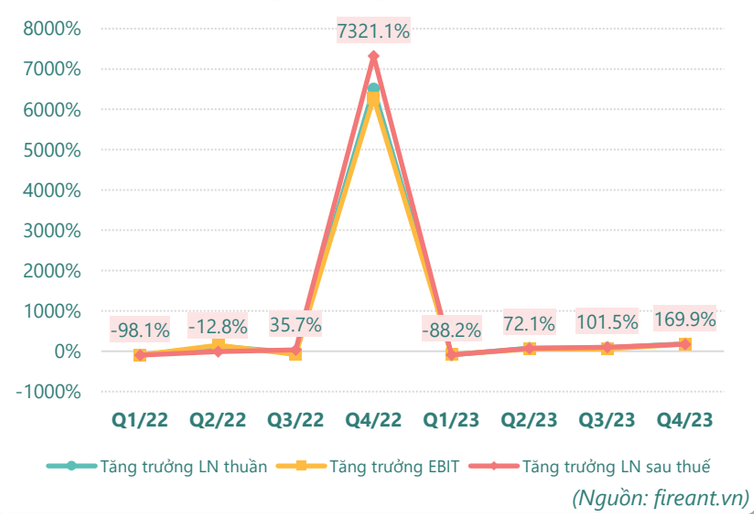

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

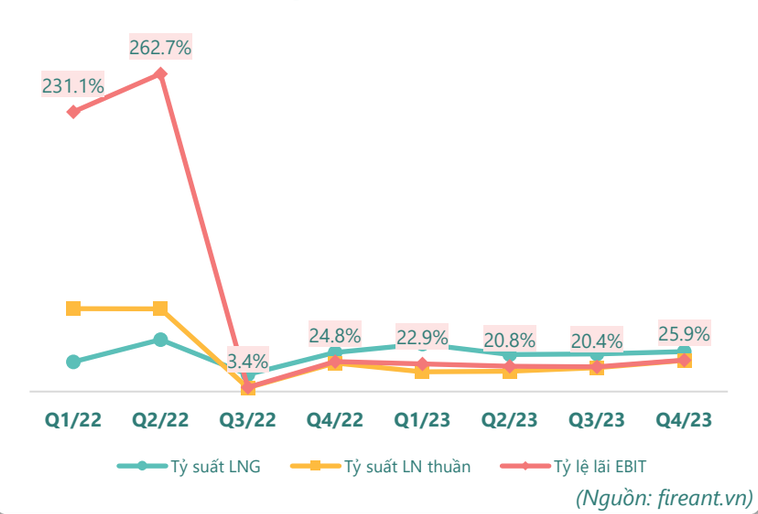

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

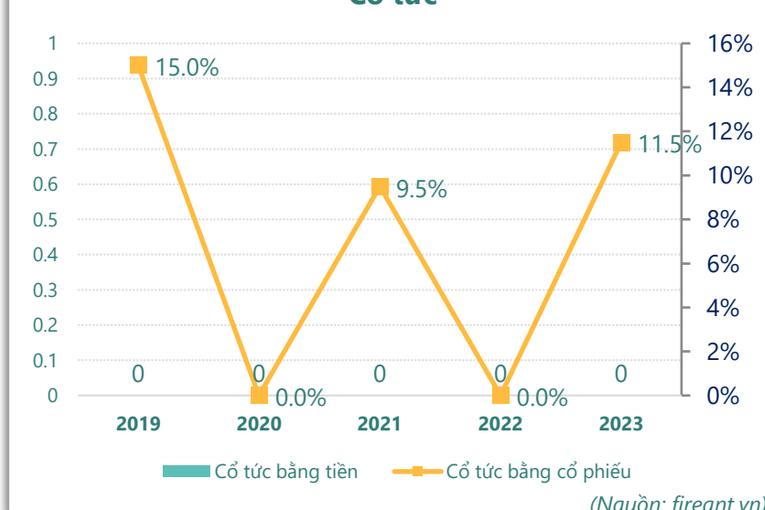

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

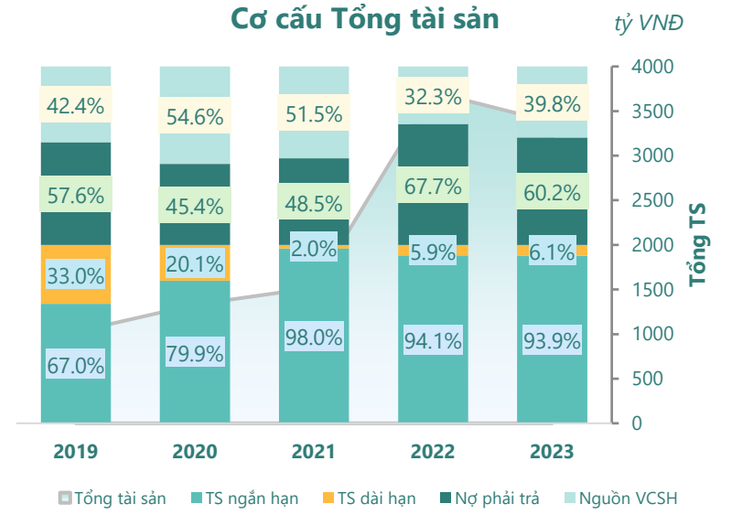

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

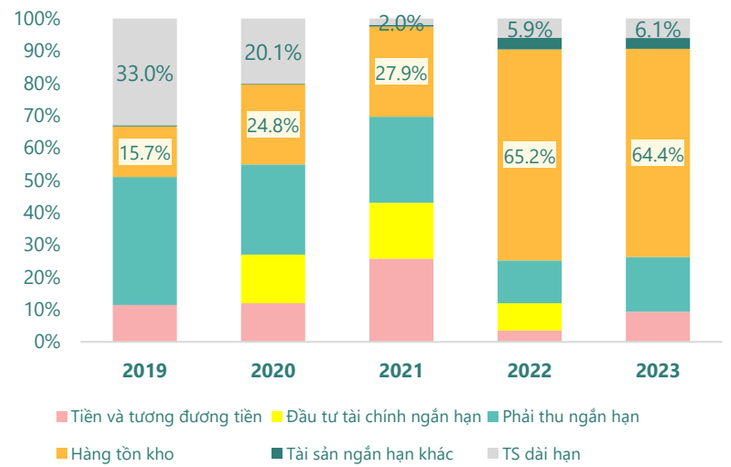

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

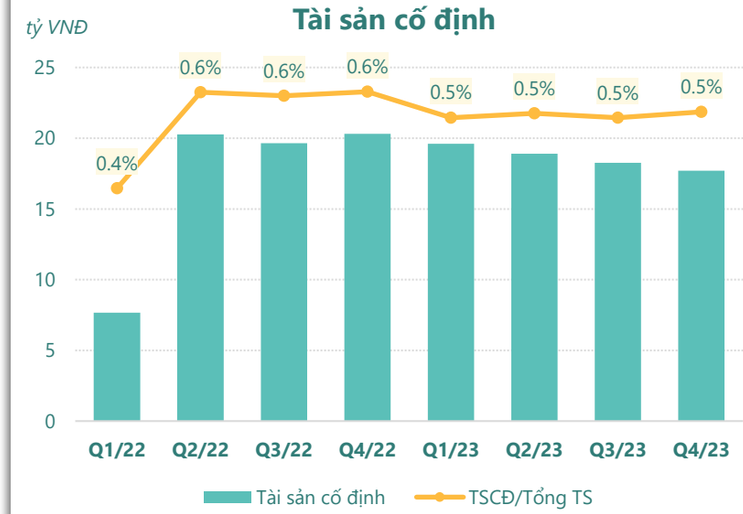

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

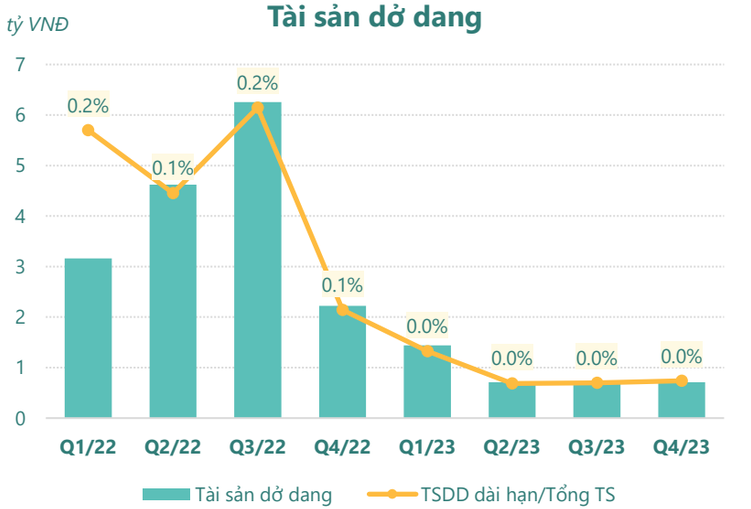

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

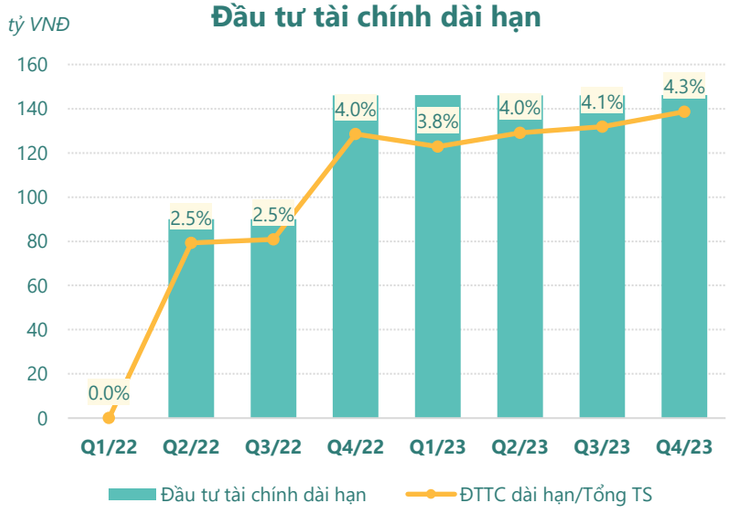

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

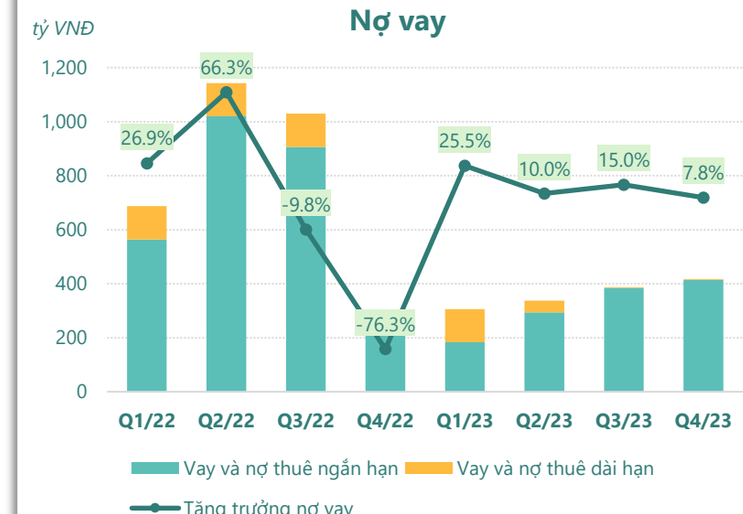

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

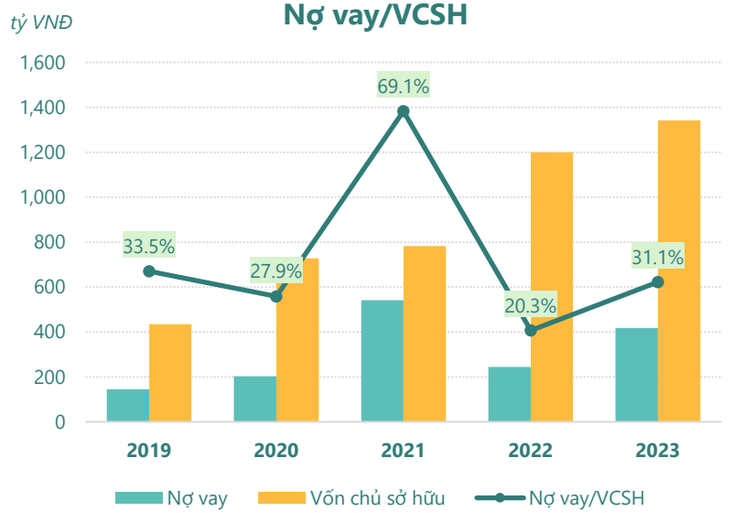

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

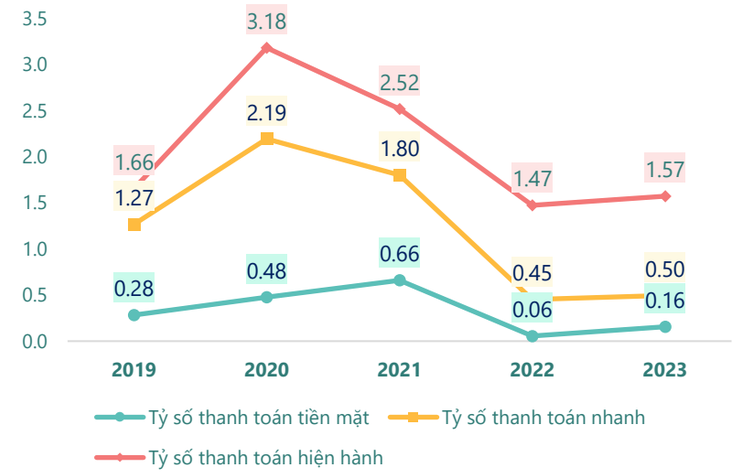

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

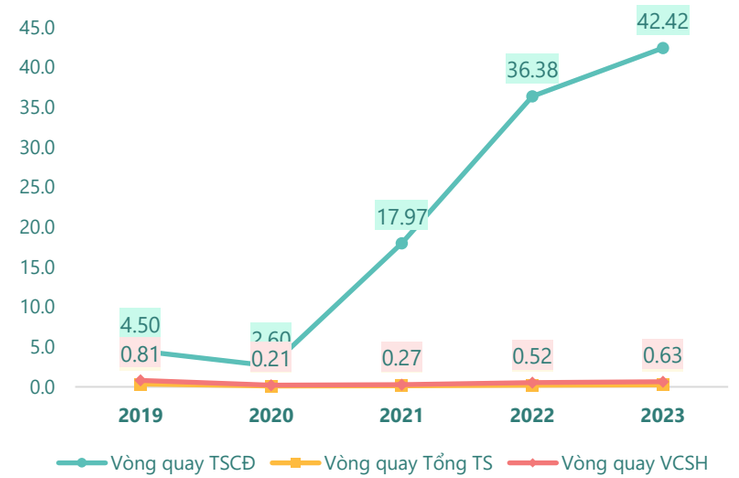

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

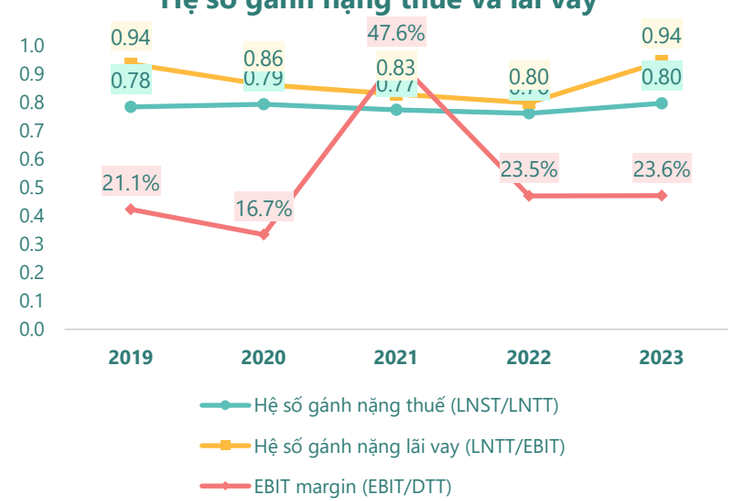

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

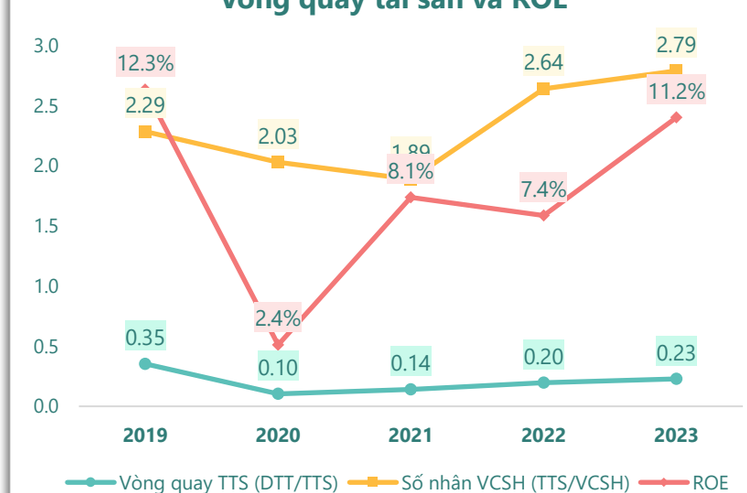

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

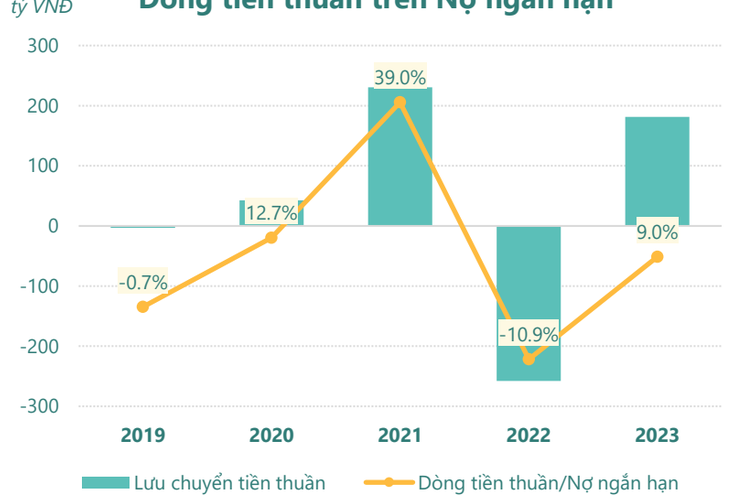

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**422**	**457**	**-7.6%**	**806**	**514**	**56.8%**
Giá vốn hàng bán	283	310	-8.7%	542	358	51.5%
Lợi nhuận gộp	139	147	-5.2%	264	156	68.9%
Doanh thu HĐTC	0.33	5.62	-94.1%	5.15	34.3	-85.0%
Chi phí TC	0.50	13.2	-96.2%	16.8	24.4	-31.2%
Chi phí lãi vay	0.50	13.2	-96.2%	10.8	24.4	-55.7%
LN trong công ty LKLD	**0.07**	**0.07**	**-3.3%**	**0.14**	**0.06**	**139%**
Chi phí bán hàng	21.5	22.0	-2.2%	38.2	23.8	60.1%
Chi phí QLDN	**8.75**	**10.7**	**-18.2%**	**35.1**	**32.0**	**9.6%**
LN thuần từ HĐKD	109	107	1.9%	179	110	62.4%
Lợi nhuận khác	**-0.15**	**-7.24**	**97.9%**	**0.04**	**-13.7**	**100%**
LN trước thuế	109	100	8.9%	179	96.5	85.6%
Lợi nhuận sau thuế	**85.9**	**77.9**	**10.2%**	**143**	**73.4**	**94.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**85.8**	**77.8**	**10.3%**	**142**	**73.4**	**94.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-478	730	-1.66	-170	-186	58.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.89	1.07	197	77.3	-57.6	100
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	231	-786	62.3	30.7	50.9	20.0
Tiền đầu kỳ	634	379	132	390	328	135
Lưu chuyển tiền thuần	**-255**	**-54.5**	**258**	**-62.4**	**-193**	**179**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	379	324	390	328	135	313

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**3,375**	**3,713**	**-9.1%**
Tài sản ngắn hạn	3,169	3,494	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	313	132	137%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	312	-100%
Phải thu ngắn hạn	573	492	16.6%
Hàng tồn kho	2,172	2,422	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	111	136	-18.3%
Tài sản dài hạn	**205**	**219**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	18.0	18.1	-0.5%
Tài sản cố định	17.7	20.3	-12.8%
Bất động sản đầu tư	14.7	17.1	-14.1%
Tài sản dở dang	0.71	2.22	-68.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.1%
Tài sản dài hạn khác	**7.86**	**15.4**	**-49.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,033	2,514	-19.1%
Nợ ngắn hạn	**2,014**	**2,371**	**-15.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	414	120	244%
Phải trả người bán ngắn hạn	459	469	-2.1%
Nợ dài hạn	19.1	143	-86.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.18	124	-97.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,342**	**1,199**	**11.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,342**	**1,199**	**11.9%**
Vốn điều lệ	1,117	1,002	11.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)